

Số: 01/QĐ-ĐHCNQN

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Kỷ luật học sinh sinh viên**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH**

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 04 năm 2016 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BCT ngày 16/05/2014 của Bộ Công Thương quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ Quy định số 10/QĐ- ĐHCNQN, ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Hiệu trưởng trường ĐHCN Quảng Ninh về việc xử lý học sinh - sinh viên, học viên nộp chậm học phí và công nợ khác;

Căn cứ biên bản họp xét kỷ luật học sinh sinh viên ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng thi đua khen thưởng kỷ luật (Khối học sinh sinh viên);

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng thi đua khen thưởng kỷ luật (Khối học sinh sinh viên),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Khiển trách đối với 131 sinh viên (có danh sách kèm theo) do nộp chậm học phí và các khoản công nợ khác.

Thời gian: 3 tháng kể từ ngày ký quyết định.

**Điều 2:** Trong thời gian kỷ luật các sinh viên trên không được hưởng Học bổng KKHT, các hình thức khen thưởng khác và điểm rèn luyện được tính theo hướng dẫn số 248 ngày 31/7/2017 của nhà trường.

**Điều 2.** Trường các đơn vị: Đào tạo, TC- KT, HC- TH, CTHSSV, Khoa học cơ bản, M&CT, Điện, Kinh tế, CK- ĐL, CNTT, CVHT, Lớp và các sinh viên có tên căn cứ Quyết định thi hành./

**Nơi nhận:**

- Giám hiệu (B/c)
- Như điều 2 (thực hiện);
- Hội đồng KT, KT HSSV;
- Đoàn TN, Hội SV (phối hợp)
- Lưu VT, CTHSSV.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**TS. Hoàng Hùng Thắng**

**DANH SÁCH KHIỂN TRÁCH SINH VIÊN DO NỘP CHẬM HỌC PHÍ VÀ CÔNG NỢ KHÁC  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018**

(Kèm theo Quyết định số: 01 /QĐ - ĐHCNQN ngày 14 tháng 3 năm 2018)

Phòng TC - KT chốt ngày 13/3/2018/2018

| TT        | TT | Mã SV                                                                  | Họ và tên            | Học phí   | BHYT    | BHTT | VSMT,<br>Nước<br>uống | Nhập<br>học | Thẻ đa<br>năng | Ký túc xá | Tiền<br>nước | Tiền<br>điện | Tổng cộng |
|-----------|----|------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|---------|------|-----------------------|-------------|----------------|-----------|--------------|--------------|-----------|
| <b>I</b>  |    | <b>CAO ĐẲNG</b>                                                        |                      |           |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
|           |    | <b>CĐ Công nghệ kỹ thuật điện(theo hướng công nghiệp) CĐK25</b>        |                      |           |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 1         | 1  | CQ06DH0891                                                             | Bùi Đức Nam          | 1.038.000 | 368.550 |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 2         | 2  | CQ06DH0833                                                             | Phùng Văn Tuấn       | 2.422.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 1.406.550 |
|           |    | <b>CĐ Công nghệ kỹ thuật điện(theo hướng công nghiệp) CĐK26</b>        |                      |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 2.422.000 |
| 3         | 1  | CQ26CD0006                                                             | Đinh Thanh Hải       | 1.544.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 4         | 2  | CQ07DH0367                                                             | Phạm Công Thái       | 4.053.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 1.544.000 |
| 5         | 3  | CQ26CD0037                                                             | Nguyễn Thị Bích Vân  | 3.088.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 4.053.000 |
| <b>II</b> |    | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                         |                      |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.088.000 |
|           |    | <b>ĐH Công nghệ cơ điện DHK10</b>                                      |                      |           |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 6         | 1  | CQ10DH0007                                                             | Phạm Đức Cường       | 2.212.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
|           |    | <b>ĐH Công nghệ Cơ điện mở DHK10</b>                                   |                      |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 2.212.000 |
| 7         | 1  | CQ10DH0136                                                             | Phạm Hoàng Quốc Việt | 1.000.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
|           |    | <b>ĐH Công nghệ kỹ thuật điện(theo hướng công nghiệp) DHK10</b>        |                      |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 1.000.000 |
| 8         | 1  | CQ10DH0023                                                             | Nguyễn Xuân Tiến Anh | 7.212.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 9         | 2  | CQ10DH0151                                                             | Vũ Văn Bình          | 1.738.400 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 7.212.000 |
| 10        | 3  | CQ10DH0041                                                             | Hoàng Anh Đức        | 7.212.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 1.738.400 |
| 11        | 4  | CQ10DH0164                                                             | Nguyễn Duy Hải       | 5.640.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 7.212.000 |
| 12        | 5  | CQ10DH0073                                                             | Phạm Đắc Quốc Khánh  | 7.212.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 5.640.000 |
| 13        | 6  | CQ10DH0135                                                             | Hoàng Đình Lập       | 2.238.400 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 7.212.000 |
| 14        | 7  | CQ10DH0024                                                             | Vũ Quốc Việt         | 7.212.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 2.238.400 |
|           |    | <b>ĐH Công nghệ kỹ thuật Tự động hóa(theo hướng công nghiệp) DHK10</b> |                      |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 7.212.000 |



| TT | TT | Mã SV                                            | Họ và tên        | Học phí    | BHYT      | BHTT   | VSMT,<br>Nước<br>uống | Nhập<br>học | Thẻ đa<br>năng | Ký túc xá | Tiền<br>nước | Tiền<br>điện | Tổng cộng  |
|----|----|--------------------------------------------------|------------------|------------|-----------|--------|-----------------------|-------------|----------------|-----------|--------------|--------------|------------|
| 15 | 1  | CQ10DH0089                                       | Nguyễn Văn Thắng | 7.776.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 7.776.000  |
|    |    | <b>ĐH Công nghệ phần mềm DHK10</b>               |                  |            |           |        |                       |             |                |           |              |              |            |
| 16 | 1  | CQ10DH0158                                       | Nguyễn Công Huy  | 7.212.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 7.212.000  |
|    |    | <b>ĐH Kế toán tổng hợp DHK10</b>                 |                  |            |           |        |                       |             |                |           |              |              |            |
| 17 | 1  | CQ10DH0163                                       | Nguyễn Đức Anh   | 666.000    |           |        |                       |             |                |           |              |              | 666.000    |
| 18 | 2  | CQ10DH0061                                       | Hoàng Gia Cường  | 1.500.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 1.500.000  |
| 19 | 3  | CQ10DH0065                                       | Trần Đức Mạnh    | 6.648.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 6.648.000  |
| 20 | 4  | CQ10DH0109                                       | Trần Thu Thủy    | 6.366.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 6.366.000  |
|    |    | <b>ĐH Kỹ thuật mỏ Hầm lò DHK10</b>               |                  |            |           |        |                       |             |                |           |              |              |            |
| 21 | 1  | CQ10DH0067                                       | Lưu Đình Đông    | 7.212.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 7.212.000  |
|    |    | <b>ĐH Quản trị kinh doanh tổng hợp DHK10</b>     |                  |            |           |        |                       |             |                |           |              |              |            |
| 22 | 1  | CQ10DH0130                                       | Vũ Xuân Giang    | 6.366.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 6.366.000  |
| 23 | 2  | CQ10DH0127                                       | Trần Thị Thanh   | 10.716.000 | 491.400   | 65.000 |                       | 70.000      | 50.000         |           |              |              | 11.392.400 |
| 24 | 3  | CQ10DH0166                                       | Lê Nghĩa Thắng   | 6.366.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 6.366.000  |
|    |    | <b>ĐH Công nghệ Cơ điện tử K7A DHK7</b>          |                  |            |           |        |                       |             |                |           |              |              |            |
| 25 | 1  | CQ07DH0337                                       | Mai Nam Hải      | 4.275.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 4.275.000  |
| 26 | 2  | CQ07DH0812                                       | Nguyễn Đức Phong | 3.825.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 3.825.000  |
| 27 | 3  | CQ07DH0411                                       | Nguyễn Thế Quyền | 3.825.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 3.825.000  |
| 28 | 4  | CQ07DH0536                                       | Phạm Hữu Trung   | 3.825.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 3.825.000  |
|    |    | <b>ĐH Công nghệ Cơ điện tử Tuyển khoáng DHK7</b> |                  |            |           |        |                       |             |                |           |              |              |            |
| 29 | 1  | CQ07DH0736                                       | Lê Thị Lan Anh   |            |           |        | 50.000                |             |                | 625.000   |              |              | 675.000    |
| 30 | 2  | CQ07DH1053                                       | Nguyễn Văn Sơn   | 3.375.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000  |
|    |    | <b>ĐH Công nghệ kỹ thuật điện K7A DHK7</b>       |                  |            |           |        |                       |             |                |           |              |              |            |
| 31 | 1  | CQ07DH0431                                       | Bùi Anh Dũng     | 3.375.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000  |
| 32 | 2  | CQ07DH0433                                       | Đặng Văn Dương   | 3.375.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000  |
| 33 | 3  | CQ07DH0477                                       | Nguyễn Đức Trung | 3.375.000  | 1.260.630 |        |                       |             |                |           |              |              | 4.635.630  |
|    |    | <b>ĐH Công nghệ kỹ thuật điện K7B DHK7</b>       |                  |            |           |        |                       |             |                |           |              |              |            |
| 34 | 1  | CQ07DH0999                                       | Lương Tiến Kim   | 3.375.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000  |
| 35 | 2  | CQ07DH0354                                       | Nguyễn Ngọc Nam  | 3.375.000  |           |        |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000  |



| TT | TT | Mã SV                                                           | Họ và tên              | Học phí   | BHYT    | BHTT | VSMT,<br>Nước<br>uống | Nhập<br>học | Thẻ đa<br>năng | Ký túc xá | Tiền<br>nước | Tiền<br>điện | Tổng cộng |
|----|----|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|---------|------|-----------------------|-------------|----------------|-----------|--------------|--------------|-----------|
|    |    | <b>ĐH Công nghệ kỹ thuật điện K7C DHK7</b>                      |                        |           |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 36 | 1  | CQ07DH1222                                                      | Nguyễn Tiến Anh        | 3.375.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 37 | 2  | CQ07DH1046                                                      | Trần Văn Trọng         | 3.375.000 | 825.930 |      |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000 |
|    |    | <b>ĐH Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá K7A DHK7</b> |                        |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 4.200.930 |
| 38 | 1  | CQ07DH0791                                                      | Phạm Ngọc Hải          | 2.925.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
|    |    | <b>ĐH Công nghệ phần mềm DHK7</b>                               |                        |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 2.925.000 |
| 39 | 1  | CQ07DH0947                                                      | Bùi Minh Chiến         | 2.925.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 40 | 2  | CQ07DH0967                                                      | Trần Tiến Thịnh        | 2.925.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 2.925.000 |
|    |    | <b>ĐH Hệ thống thông tin DHK7</b>                               |                        |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 2.925.000 |
| 41 | 1  | CQ07DH0921                                                      | Đào Tuấn Anh           | 2.925.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
|    |    | <b>ĐH Kế toán K7A DHK7</b>                                      |                        |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 2.925.000 |
| 42 | 1  | CQ07DH0264                                                      | Đậu Nguyên Anh         | 2.475.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 43 | 2  | CQ07DH0008                                                      | Nguyễn Thị Hương Giang |           | 735.630 |      |                       |             |                | 900.000   | 15.345       | 223.027      | 3.613.372 |
| 44 | 3  | CQ07DH0027                                                      | Giang Mỹ Linh          |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 735.630   |
| 45 | 4  | CQ07DH0031                                                      | Bùi Thị Loan           | 2.475.000 |         |      |                       |             |                | 800.000   |              |              | 800.000   |
| 46 | 5  | CQ07DH0057                                                      | Bùi Thị Vân            |           |         |      | 30.000                |             |                | 1.200.000 | 13.640       | 73.990       | 3.792.630 |
|    |    | <b>ĐH Kế toán K7B DHK7</b>                                      |                        |           |         |      | 60.000                |             |                | 1.200.000 |              |              | 1.260.000 |
| 47 | 1  | CQ07DH0063                                                      | Nguyễn Thị ánh         | 2.475.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 48 | 2  | CQ07DH0082                                                      | Trần Thị Lệ            |           |         |      | 60.000                |             |                | 1.200.000 |              |              | 2.475.000 |
| 49 | 3  | CQ07DH0088                                                      | Vũ Thảo Ly             | 2.475.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 1.260.000 |
| 50 | 4  | CQ07DH0090                                                      | Nguyễn Ngọc Mạnh       | 2.475.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 2.475.000 |
| 51 | 5  | CQ07DH0092                                                      | Vũ Thị Thanh Nga       | 2.475.000 |         |      |                       |             |                | 300.000   | 5.968        | 61.835       | 2.842.803 |
| 52 | 6  | CQ07DH0097                                                      | Nguyễn Tuyết Nhung     |           |         |      | 20.000                |             |                | 133.333   |              |              | 2.628.333 |
| 53 | 7  | CQ07DH0099                                                      | Nguyễn Thị Phương      |           |         |      | 60.000                |             |                | 1.200.000 |              |              | 1.260.000 |
| 54 | 8  | CQ07DH0119                                                      | Nguyễn Thảo Vy         |           |         |      | 60.000                |             |                | 1.200.000 |              |              | 1.260.000 |
|    |    | <b>ĐH Kế toán K7C DHK7</b>                                      |                        |           |         |      |                       |             |                | 933.333   |              |              | 993.333   |
| 55 | 1  | CQ07DH0123                                                      | Bùi Thị Minh Anh       | 2.475.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 56 | 2  | CQ07DH0139                                                      | Nguyễn Thị Mai         | 2.475.000 |         |      |                       |             |                | 600.000   | 3.410        | 30.653       | 3.109.063 |
| 57 | 3  | CQ07DH0143                                                      | Hoàng Thị Oanh         |           |         |      | 40.000                |             |                | 800.000   |              |              | 2.475.000 |
|    |    |                                                                 |                        |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 840.000   |



| TT | TT | Mã SV                                                            | Họ và tên         | Học phí   | BHYT    | BHTT | VSMT,<br>Nước<br>uống | Nhập<br>học | Thẻ đa<br>năng | Ký túc xá | Tiền<br>nước | Tiền<br>điện | Tổng cộng |
|----|----|------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|---------|------|-----------------------|-------------|----------------|-----------|--------------|--------------|-----------|
| 58 | 4  | CQ07DH0150                                                       | Đào Quỳnh Trang   | 2.475.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 59 | 5  | CQ07DH0153                                                       | Phan Văn Trọng    | 2.475.000 |         |      |                       |             |                | 600.000   | 3.410        | 30.653       | 3.109.063 |
|    |    | <b>ĐH Kỹ thuật mỏ Hầm lò K7B DHK7</b>                            |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 2.475.000 |
| 60 | 1  | CQ07DH0714                                                       | Lê Tuấn Anh       | 3.375.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 61 | 2  | CQ07DH0715                                                       | Trần Thanh Bình   | 3.375.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000 |
| 62 | 3  | CQ07DH0701                                                       | Nguyễn Huy Hoàng  | 3.375.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000 |
| 63 | 4  | CQ07DH0704                                                       | Phạm Hồng Kiên    | 3.375.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000 |
| 64 | 5  | CQ07DH0706                                                       | Lê Hoàng Nam      | 3.375.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000 |
| 65 | 6  | CQ06DH1257                                                       | Phạm Minh Nam     | 3.375.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000 |
| 66 | 7  | CQ07DH0710                                                       | Nguyễn Đức Toàn   | 3.375.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000 |
|    |    | <b>ĐH Kỹ thuật mỏ Hầm lò K7A DHK7</b>                            |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000 |
| 67 | 1  | CQ07DH0646                                                       | Ngô Đức Anh       | 3.375.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 68 | 2  | CQ07DH0655                                                       | Bùi Đình Hào      |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000 |
| 69 | 3  | CQ07DH0674                                                       | Trần Tiến Thái    | 3.375.000 |         |      |                       |             |                | 600.000   | 10.230       | 67.648       | 677.878   |
| 70 | 4  | CQ07DH0685                                                       | Lê Văn Trung      | 3.375.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000 |
| 71 | 5  | CQ07DH0687                                                       | Nguyễn Anh Tuấn   | 3.375.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000 |
|    |    | <b>ĐH Kỹ thuật mỏ Lộ thiên DHK7</b>                              |                   |           |         |      |                       |             |                | 200.000   | 4.547        | 33.119       | 3.612.666 |
|    |    | <b>ĐH Kỹ thuật tuyển khoáng sản rắn DHK7A</b>                    |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 72 | 1  | CQ07DH0737                                                       | Đỗ Ngọc Anh       | 3.375.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 73 | 2  | CQ07DH0742                                                       | Trần Thành Đạt    |           |         |      | 80.000                |             |                |           |              |              | 3.375.000 |
| 74 | 3  | CQ07DH0280                                                       | Nguyễn Đức Hải    | 3.375.000 |         |      |                       |             |                | 800.000   |              |              | 880.000   |
|    |    | <b>ĐH Tự động hóa thiết kế công nghệ cơ khí DHK7</b>             |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.375.000 |
| 75 | 1  | CQ07DH0884                                                       | Nguyễn Trung Huân | 825.000   | 368.550 |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 76 | 2  | CQ07DH0898                                                       | Trần Minh Sơn     |           |         |      | 80.000                |             |                | 800.000   |              |              | 1.193.550 |
|    |    | <b>ĐH Xây dựng mỏ và Công trình ngầm DHK7</b>                    |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 880.000   |
| 77 | 1  | CQ07DH0833                                                       | Vũ Trí Chính      | 3.825.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 78 | 2  | CQ07DH0563                                                       | Vũ Tùng Dương     | 3.825.000 | 368.550 |      |                       |             |                |           |              |              | 3.825.000 |
|    |    | <b>ĐHLT Công nghệ kỹ thuật điện(theo hướng công nghiệp) DHK9</b> |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 4.193.550 |
| 79 | 1  | LTCQ9DH006                                                       | Nguyễn Văn Nghị   | 3.890.000 | 825.930 |      |                       |             |                |           |              |              | 4.715.930 |



| TT  | TT | Mã SV                                                                   | Họ và tên         | Học phí   | BHYT    | BHTT | VSMT,<br>Nước<br>uống | Nhập<br>học | Thẻ đa<br>năng | Ký túc xá | Tiền<br>nước | Tiền<br>điện | Tổng cộng |
|-----|----|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|---------|------|-----------------------|-------------|----------------|-----------|--------------|--------------|-----------|
|     |    | <b>ĐHLT Công nghệ kỹ thuật Tự động hóa(theo hướng công nghiệp) DHK9</b> |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 80  | 1  | LTCQ9DH034                                                              | Bùi Văn Dũng      | 2.910.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 2.910.000 |
|     |    | <b>ĐHLT Kế toán tổng hợp DHK9</b>                                       |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 81  | 1  | LTCQ9DH019                                                              | Nguyễn Xuân Khang | 4.135.000 | 825.930 |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 82  | 2  | <b>ĐHLT Kỹ thuật mỏ Hầm lò DHK9</b>                                     |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 4.960.930 |
| 83  | 3  | LTCQ9DH040                                                              | Nguyễn Xuân Bách  | 4.135.000 | 825.930 |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 84  | 4  | LTCQ9DH026                                                              | Khuất Mạnh Cường  | 3.185.000 | 368.550 |      |                       |             |                |           |              |              | 4.960.930 |
| 85  | 5  | LTCQ9DH022                                                              | Ngô Hồng Khanh    | 2.695.000 | 368.550 |      |                       |             |                |           |              |              | 3.553.550 |
| 86  | 6  | LTCQ9DH024                                                              | Nguyễn Mạnh Linh  | 3.185.000 | 368.550 |      |                       |             |                |           |              |              | 3.063.550 |
| 87  | 7  | LTCQ9DH023                                                              | Phạm Văn Mười     | 3.400.000 | 825.930 |      |                       |             |                |           |              |              | 3.553.550 |
| 88  | 8  | LTCQ9DH025                                                              | Vũ Phúc Nhân      | 3.890.000 | 368.550 |      |                       |             |                |           |              |              | 4.225.930 |
| 89  | 9  | LTCQ9DH039                                                              | Đinh Trọng Nghĩa  | 4.165.000 | 368.550 |      |                       |             |                |           |              |              | 4.258.550 |
|     |    | <b>ĐHLT Kỹ thuật tuyển khoáng sản rắn DHK9</b>                          |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 4.533.550 |
| 90  | 1  | LTCQ9DH046                                                              | Phạm Đại Thắng    | 1.960.000 | 368.550 |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 91  | 2  | LTCQ9DH035                                                              | Vũ Ngọc Tuyền     | 3.675.000 | 368.550 |      |                       |             |                |           |              |              | 2.328.550 |
|     |    | <b>ĐH Công nghệ Cơ điện tử mỏ DHK8</b>                                  |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 4.043.550 |
| 92  | 1  | CQ08DH0287                                                              | Vũ Mạnh Cường     | 3.450.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
|     |    | <b>ĐH Công nghệ kỹ thuật Điện tử(theo hướng công nghiệp) DHK8</b>       |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.450.000 |
|     |    | <b>ĐH Công nghệ kỹ thuật điện(theo hướng công nghiệp) DHK8A</b>         |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 93  | 1  | CQ08DH0188                                                              | Đoàn Trung Hiếu   | 3.680.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
|     |    | <b>ĐH Công nghệ kỹ thuật điện(theo hướng công nghiệp) DHK8B</b>         |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.680.000 |
| 94  | 1  | CQ08DH0182                                                              | Nguyễn Văn Chung  | 3.680.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 95  | 2  | CQ08DH0406                                                              | Nguyễn Văn Dương  | 3.680.000 | 948.780 |      |                       |             |                |           |              |              | 3.680.000 |
| 96  | 3  | CQ08DH0227                                                              | Phạm Tiến Thắng   | 3.680.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 4.628.780 |
| 97  | 4  | CQ08DH0191                                                              | Nguyễn Anh Tuấn   | 3.680.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.680.000 |
| 98  | 5  | CQ08DH0163                                                              | Trần Văn Tuấn     | 4.600.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 3.680.000 |
|     |    | <b>ĐH Công nghệ kỹ thuật Tự động hóa(theo hướng công nghiệp) DHK8A</b>  |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 4.600.000 |
| 99  | 1  | CQ08DH0430                                                              | Nguyễn Duy Quang  |           |         |      | 80.000                |             |                | 533.332   |              |              |           |
| 100 | 2  | CQ08DH0190                                                              | Phạm Hùng Sơn     | 2.300.000 |         |      |                       |             |                |           |              |              | 613.332   |
|     |    |                                                                         |                   |           |         |      |                       |             |                |           |              |              | 2.300.000 |



| TT  | TT | Mã SV                                                                 | Họ và tên            | Học phí   | BHYT | BHTT | VSMT,<br>Nước<br>uống | Nhập<br>học | Thẻ đa<br>năng | Ký túc xá | Tiền<br>nước | Tiền<br>điện | Tổng cộng |
|-----|----|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|------|------|-----------------------|-------------|----------------|-----------|--------------|--------------|-----------|
| 101 | 3  | CQ07DH0193                                                            | Đỗ Tiến Thắng        | 2.760.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              |           |
|     |    | <b>ĐH Kế toán tổng hợp DHK8A</b>                                      |                      |           |      |      |                       |             |                |           |              |              | 2.760.000 |
| 102 | 1  | CQ08DH0066                                                            | Đinh Việt Khánh      | 3.910.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 103 | 2  | CQ08DH0428                                                            | Trần Ngọc Linh       | 2.410.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 3.910.000 |
| 104 | 3  | CQ08DH0006                                                            | Vũ Thị Mai           | 3.910.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 2.410.000 |
| 105 | 4  | CQ07DH0036                                                            | Nguyễn Thị Nga       | 3.910.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 3.910.000 |
|     |    | <b>ĐH Kế toán tổng hợp DHK8B</b>                                      |                      |           |      |      |                       |             |                |           |              |              | 3.910.000 |
| 106 | 1  | CQ07DH0096                                                            | Trần Thị Nhung       | 3.910.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 107 | 2  | CQ08DH0014                                                            | Nguyễn Thu Uyên      |           |      |      | 80.000                |             |                | 1.400.000 |              |              | 3.910.000 |
|     |    | <b>ĐH Kỹ thuật mỏ Hàm lò DHK8</b>                                     |                      |           |      |      |                       |             |                |           |              |              | 1.480.000 |
| 108 | 1  | CQ08DH0308                                                            | Vũ Trường Tuấn       | 3.910.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              |           |
|     |    | <b>ĐH LT Công nghệ kỹ thuật điện(theo hướng công nghiệp) DHK10</b>    |                      |           |      |      |                       |             |                |           |              |              | 3.910.000 |
| 109 | 1  | LTCQ10DH04                                                            | Nguyễn Danh Huân     | 2.094.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 110 | 2  | LTCQ10DH05                                                            | Bùi Duy Khoa         | 1.624.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 2.094.000 |
| 111 | 3  | LTCQ10DH06                                                            | Nguyễn Văn Linh      | 814.000   |      |      |                       |             |                |           |              |              | 1.624.000 |
| 112 | 4  | LTCQ10DH08                                                            | Lê Minh Tiến         | 1.476.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 814.000   |
|     |    | <b>ĐHLT Công nghệ Cơ điện mỏ DHK10</b>                                |                      |           |      |      |                       |             |                |           |              |              | 1.476.000 |
| 113 | 1  | LTCQ10DH01                                                            | Vương Văn Thông      | 640.000   |      |      |                       |             |                |           |              |              |           |
|     |    | <b>ĐHLT Kế toán tổng hợp DHK10</b>                                    |                      |           |      |      |                       |             |                |           |              |              | 640.000   |
| 114 | 1  | LTCQ10DH24                                                            | Nguyễn Văn Ninh      | 640.000   |      |      |                       |             |                |           |              |              |           |
|     |    | <b>ĐH Công nghệ Cơ điện mỏ DHK9</b>                                   |                      |           |      |      |                       |             |                |           |              |              | 640.000   |
| 115 | 1  | CQ09DH0084                                                            | Phạm Thị Thanh Hường | 4.352.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 116 | 2  | CQ09DH0090                                                            | Đặng Minh Khương     | 4.352.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 4.352.000 |
| 117 | 3  | CQ09DH0274                                                            | Nguyễn Trọng Sơn     |           |      |      | 80.000                |             |                | 529.332   |              |              | 4.352.000 |
|     |    | <b>ĐH Công nghệ kỹ thuật Điện tử(theo hướng công nghiệp) DHK9</b>     |                      |           |      |      |                       |             |                |           |              |              | 609.332   |
| 118 | 1  | CQ09DH0107                                                            | Nguyễn Minh Quang    | 5.120.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              |           |
|     |    | <b>ĐH Công nghệ kỹ thuật Tự động hóa(theo hướng công nghiệp) DHK9</b> |                      |           |      |      |                       |             |                |           |              |              | 5.120.000 |
| 119 | 1  | CQ09DH0235                                                            | Nguyễn Quốc Anh      | 5.632.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 120 | 2  | CQ09DH0009                                                            | Phạm Hồng Hải        | 5.632.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 5.632.000 |
|     |    |                                                                       |                      |           |      |      |                       |             |                |           |              |              | 5.632.000 |

| TT  | TT | Mã SV                             | Họ và tên            | Học phí   | BHYT | BHTT | VSMT,<br>Nước<br>uống | Nhập<br>học | Thẻ đa<br>năng | Ký túc xá | Tiền<br>nước | Tiền<br>điện | Tổng cộng |
|-----|----|-----------------------------------|----------------------|-----------|------|------|-----------------------|-------------|----------------|-----------|--------------|--------------|-----------|
| 121 | 3  | CQ09DH0045                        | Mai Văn Long         | 5.632.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 5.632.000 |
| 122 | 4  | CQ09DH0268                        | Phạm Văn Mạnh        | 5.632.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 5.632.000 |
| 123 | 5  | CQ09DH0021                        | Phạm Văn Phòng       | 5.632.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 5.632.000 |
| 124 | 6  | CQ09DH0023                        | Phạm Minh Quý        | 5.632.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 5.632.000 |
| 125 | 7  | CQ07DH0053                        | Trần Vũ Tuấn         | 4.352.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 4.352.000 |
| 126 | 8  | CQ09DH0036                        | Phạm Đức Vũ          | 5.632.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 5.632.000 |
|     |    | <b>ĐH Kế toán tổng hợp DHK9</b>   |                      |           |      |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 127 | 1  | CQ09DH0184                        | Nguyễn Thị Thanh Thư | 4.352.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 4.352.000 |
| 128 | 2  | CQ09DH0197                        | Nguyễn Tuấn Việt     | 4.352.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 4.352.000 |
|     |    | <b>ĐH Kỹ thuật mỏ Hầm lò DHK9</b> |                      |           |      |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 129 | 1  | CQ09DH0208                        | Nguyễn Mạnh Cường    | 4.352.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 4.352.000 |
|     |    | <b>ĐH Mạng máy tính DHK9</b>      |                      |           |      |      |                       |             |                |           |              |              |           |
| 130 | 1  | CQ09DH0140                        | Bạch Minh Hiếu       | 3.840.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 3.840.000 |
| 131 | 2  | CQ09DH0260                        | Nguyễn Đức Huy       | 3.840.000 |      |      |                       |             |                |           |              |              | 3.840.000 |

Ngày 13 tháng 03 năm 2018  
PHÒNG CT HỌC SINH SINH VIÊN



**Phạm Kim Vân**